

Số: 21 /2017/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định quản lý về An toàn thực phẩm
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương về việc hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ các Thông tư: Số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống; số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ; số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý; số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Văn bản số 885/TTr-ATTP ngày 10/5/2017; Báo cáo thẩm định số 178/BC-STP ngày 05/5/2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/5/2017 và thay thế Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND tỉnh phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh cho UBND cấp huyện quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- BCĐLNTUVSATTP;
- Các Bộ: YT, NN&PTNT, CT;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực UB MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PT - TH tỉnh;
- Các Phó VP/UBND tỉnh;
- Các phòng chuyên viên;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, VX₁;
- Gửi:
- + Bản giấy: TP không nhận được bản ĐT;
- + Bản điện tử: Các thành phần khác.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Quốc Vinh

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 5 năm 2017

QUY ĐỊNH

Quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định quản lý về An toàn thực phẩm (ATTP) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý về ATTP trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm

1. Nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm thực hiện theo Điều 3 Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

2. Nguyên tắc phối hợp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm: Thanh tra, kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm theo Điều 3, 5, 7, 8 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương về việc hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm (gọi tắt là Thông tư số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT); Điều 19, Điều 24 Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (gọi tắt là Nghị định số 38/2012/NĐ-CP), theo đó cơ quan nào cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thì cơ quan đó có trách nhiệm quản lý và thanh tra, kiểm tra; Phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm thực hiện theo Điều 52, Điều 53 Luật An toàn thực phẩm; Thông tin, giáo dục, truyền thông về ATTP thực hiện theo Điều 56, 57, 58, 59, 60 Luật An toàn thực phẩm.

3. Quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT. Đối với các cơ sở vừa sơ chế, chế biến, vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực hiện như sau:

a) Khi tổ chức thẩm định cơ sở để cấp Giấy chứng nhận hoặc khi thanh kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hỗn hợp, đơn vị chủ trì và đơn vị liên

quan thực hiện phối hợp theo Điều 5 Thông tư số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT. Biên bản thẩm định cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm sử dụng mẫu biên bản của đơn vị chủ trì và có tham chiếu với biên bản đánh giá của các đơn vị liên quan theo đúng quy định pháp luật.

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 Bộ trở lên: Việc xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm do đơn vị chủ trì quản lý tổ chức thực hiện, đơn vị chủ trì sẽ xây dựng bộ câu hỏi kiểm tra xác nhận kiến thức về ATTP trên cơ sở bộ câu hỏi của các Bộ liên quan: Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cách tính kết quả, quy trình thực hiện đúng quy định hiện hành của Bộ chủ trì quản lý ngành.

4. Các cơ sở không có giấy đăng ký kinh doanh, cơ sở có giấy đăng ký kinh doanh nhưng thuộc diện không phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP thì thực hiện ký cam kết bảo đảm ATTP theo quy định của các Bộ: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương II **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ** **AN TOÀN THỰC PHẨM**

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Y tế

Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh trong quản lý nhà nước về ATTP trên toàn tỉnh; quản lý thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công, phân cấp, cụ thể:

1. Tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án, cơ chế chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý ATTP trên địa bàn toàn tỉnh; thực hiện nhiệm vụ quản lý thuộc phạm vi, lĩnh vực ngành được phân công; là cơ quan đầu mối trong quản lý nhà nước về lĩnh vực ATTP.

2. Chủ trì xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về ATTP đối với thực phẩm đặc thù của tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn về ATTP trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành ATTP trên địa bàn tỉnh; thanh tra, kiểm tra, giám sát theo phân cấp cho ngành Y tế, theo sự vụ, định kỳ, đột xuất khi có yêu cầu; kiểm tra việc thực hiện pháp luật về ATTP; chế độ kiểm nghiệm định kỳ đối với sản phẩm thực phẩm đã công bố.

5. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm, bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm theo Phụ lục 1 của Quy định này.

b) Cơ sở sản xuất nhiều loại thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý từ 02 sở trở lên trong đó có thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế; cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương; cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm trong Khu công nghiệp.

c) Khách sạn (không kể quy mô); cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Trung ương hoặc tỉnh cấp; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể có giấy có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do UBND huyện, thành phố, thị xã cấp hoặc không có giấy đăng ký kinh doanh quy mô từ 200 suất ăn/lần phục vụ trở lên trừ các bếp ăn tập thể tại trường học.

6. Cấp Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm cho các đối tượng thuộc cơ sở nêu tại Khoản 5 Điều này.

7. Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm đối với các thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy, Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đóng trên địa bàn tỉnh (trừ các sản phẩm đã quy định thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế).

8. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện:

a) Công tác điều tra, giám sát phân tích các mối nguy gây ô nhiễm thực phẩm, dự báo nguy cơ, phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm; hướng dẫn triển khai việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến như: Thực hành sản xuất tốt (GMP), thực hành vệ sinh tốt (GHP), hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP).

b) Xây dựng hệ thống cảnh báo và phân tích nguy cơ an toàn thực phẩm làm cơ sở khoa học cho công tác quản lý an toàn thực phẩm; chủ động xử lý nhanh các sự cố khẩn cấp về an toàn thực phẩm, đề xuất biện pháp khắc phục.

c) Hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả với các tỉnh trong khu vực, các tỉnh khu vực biên giới và trên toàn quốc trong chia sẻ thông tin và xử lý các vấn đề về an toàn thực phẩm.

d) Điều tra nguyên nhân, truy xuất nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thực phẩm.

9. Tổ chức sơ kết, tổng kết các chuyên đề, chương trình, kế hoạch, chỉ thị về ATTP thuộc ngành quản lý. Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết các chương trình, kế hoạch, chỉ thị về ATTP trên địa bàn toàn tỉnh.

10. Kiểm tra, giám sát vệ sinh, chất lượng nước ăn uống; ATTP đối với các khu du lịch, lễ hội, hội nghị trên địa bàn tỉnh do Trung ương hoặc tỉnh tổ chức.



11. Xây dựng mô hình kiểm soát vệ sinh ATTP tại các bếp ăn tập thể; hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, thị xã xây dựng mô hình xã, phường, thị trấn, thôn, bản đạt tiêu chí vệ sinh ATTP để nhân rộng.

12. Thực hiện đôn đốc, hướng dẫn, giám sát việc thanh tra, kiểm tra công tác quản lý nhà nước về ATTP thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công đối với UBND huyện, thành phố, thị xã.

13. Công khai kết quả thanh tra, kiểm tra giám sát, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh trong quản lý nhà nước về ATTP nông lâm thủy sản thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công, phân cấp, cụ thể:

1. Tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án, cơ chế chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý ATTP nông lâm thủy sản thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công.

2. Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn về ATTP thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp về thanh tra, kiểm tra, an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh theo phân cấp cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP các cơ sở có chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Trung ương hoặc tỉnh cấp, bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm theo Phụ lục 2 của Quy định này và cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Công Thương;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản; tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên.

5. Cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP cho các đối tượng thuộc cơ sở nêu tại Khoản 4 của Điều này; Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm đối với các thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. Trường hợp xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm có công bố tác dụng tới sức khỏe phải có ý kiến của Sở Y tế.

6. Xây dựng mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn để nhân rộng.

7. Thực hiện đơn đốc, hướng dẫn giám sát việc thanh tra, kiểm tra công tác quản lý nhà nước về ATTP nông lâm thủy sản đối với UBND huyện, thành phố, thị xã; hướng dẫn UBND xã, phường, thị trấn xác nhận nguồn gốc xuất xứ các sản phẩm thuộc ngành quản lý.

8. Công khai kết quả thanh tra, kiểm tra giám sát, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Công Thương

Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh trong quản lý nhà nước về ATTP trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công, phân cấp, cụ thể:

1. Tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án, cơ chế chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý ATTP trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công.

2. Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn về ATTP thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp về thanh tra, kiểm tra, kiểm soát an toàn thực phẩm phòng, chống hàng giả, hàng nhập lậu, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại trong lưu thông, kinh doanh trên địa bàn toàn tỉnh theo phân cấp quản lý.

4. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo phân cấp quản lý của ngành Công thương bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm theo Phụ lục 3 của Quy định này mà có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Trung ương hoặc tỉnh cấp .

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy định tại Khoản 2, Điều 6 Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương.

c) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong siêu thị, chợ hạng 1 (trừ chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản).

d) Các cơ sở ở trung tâm thương mại, siêu thị: Vừa sơ chế, chế biến phục vụ kinh doanh thực phẩm tại chỗ (các loại bánh từ bột, sơ chế đóng gói thịt cá, rau củ quả, nông thủy sản), vừa kinh doanh nhiều loại thực phẩm, dịch vụ ăn uống tại chỗ.

5. Cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP cho các đối tượng thuộc cơ sở nêu tại Khoản 4 của Điều này; Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm đối với các thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. Trường hợp xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm có công bố tác dụng tới sức khỏe phải có ý kiến của Sở Y tế.

6. Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách, quy hoạch về chợ, siêu thị, quy định điều kiện kinh doanh thực phẩm tại chợ, siêu thị và các cơ sở thuộc

hệ thống dự trữ, phân phối hàng hóa thực phẩm; xây dựng mô hình chợ, siêu thị, cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn để nhân rộng.

7. Thực hiện đơn đốc, hướng dẫn giám sát việc thanh tra, kiểm tra công tác quản lý nhà nước về ATTP thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công đối với UBND huyện, thành phố, thị xã; hướng dẫn UBND xã, phường, thị trấn xác nhận nguồn gốc xuất xứ các sản phẩm thuộc ngành quản lý.

8. Công khai kết quả thanh tra, kiểm tra giám sát, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan

1. Sở Nội vụ

a) Phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các cấp và các đơn vị liên quan báo cáo, tham mưu bố trí biên chế thực hiện công tác quản lý ATTP đảm bảo đúng quy định hiện hành và phù hợp tình hình thực tế.

b) Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách, phụ cấp ưu đãi theo nghề cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác ATTP theo quy định.

2. Công an tỉnh

a) Tổ chức phát hiện, điều tra, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về ATTP.

b) Phối hợp liên ngành trong thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất về ATTP. Kiểm soát ngăn chặn việc vận chuyển tiêu thụ thực phẩm không đảm bảo vệ sinh, kém chất lượng và thực phẩm không rõ nguồn gốc trên địa bàn. Tiến tới chấm dứt việc các cơ sở thức ăn đường phố, kinh doanh thực phẩm bày bán tại các địa điểm không được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động bán hàng.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về ATTP đối với thực phẩm đặc thù của tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện quản lý, thanh tra, kiểm tra về đo lường, chất lượng và sở hữu trí tuệ đối với thực phẩm theo quy định; Tham gia phối hợp thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về ATTP theo đề nghị của cơ quan chủ trì.

c) Khuyến khích, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học trong lĩnh vực ATTP.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí, hệ thống truyền thanh cơ sở dành thời lượng thích đáng, phù hợp để phổ biến kiến thức, quy định pháp luật và các hoạt động bảo đảm ATTP cho nhân dân.



b) Chỉ đạo các đơn vị trong ngành thực hiện quảng cáo thực phẩm theo Luật Quảng cáo, Điều 43 của Luật An toàn thực phẩm về Quảng cáo thực phẩm và các văn bản hiện hành về xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm của các Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương. Phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã kiểm tra giám sát việc chấp hành quy định về nội dung quảng cáo các sản phẩm thực phẩm theo quy định của pháp luật.

c) Đôn đốc các cơ quan chức năng liên quan phản hồi các thông tin phản ánh thiếu khách quan, sai sự thật trên báo chí; không để thông tin sai sự thật làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Quản lý nhà nước các hoạt động quảng cáo ngoài trời liên quan đến An toàn thực phẩm.

b) Tuyên truyền các thông điệp An toàn thực phẩm tại các Lễ hội, điểm tập trung đông người và đầu mối giao thông. Tuyên truyền đảm bảo an toàn thực phẩm tại các cơ sở lưu trú và các khu, điểm du lịch có kinh doanh dịch vụ ăn uống.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục có dịch vụ ăn uống bảo đảm đủ điều kiện ATTP. Kiên quyết không để các cơ sở không đủ điều kiện theo quy định cung ứng dịch vụ ăn uống cho các cơ sở giáo dục. Triển khai các mô hình điểm bếp ăn bảo đảm ATTP ở các trường học, cơ sở giáo dục.

b) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục kiến thức về ATTP trong trường học, huy động giáo viên và học sinh, phụ huynh học sinh tham gia tích cực vào công tác bảo đảm ATTP tại trường học.

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng đánh giá, phân loại về công tác ATTP tại các nhà trường, cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính cân đối đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ, dự án trong lĩnh vực ATTP từ nguồn vốn đầu tư.

b) Phối hợp với Sở Y tế huy động nguồn xã hội hóa, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực ATTP của tỉnh.

8. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn triển khai và cân đối kinh phí cho các nhiệm vụ thường xuyên, kế hoạch thực hiện và mua sắm trang thiết bị, cải tạo chống xuống cấp các công trình để đảm bảo điều kiện hoạt động trong lĩnh vực ATTP từ nguồn chi thường xuyên của tỉnh.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí ngân sách chi cho công tác ATTP đảm bảo các quy định hiện hành.

9. Báo Hà Tĩnh, Đài Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Tăng thời lượng đăng tải, phát sóng các tin bài, các chương trình, chuyên mục, chuyên đề về bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; kịp thời phản ánh tình hình ATTP trên địa bàn, tuyên truyền phổ biến kiến thức, các quy định pháp luật về ATTP.

10. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Kế hoạch bảo vệ môi trường của các cơ sở trồng trọt, chăn nuôi, giết mổ, chế biến, kinh doanh thực phẩm và nuôi trồng thủy hải sản theo quy định.

b) Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc tiêu hủy sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn.

c) Tổ chức thẩm định, cấp phép xả thải đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm các hội, đoàn thể cấp tỉnh

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, tổ chức cho cán bộ nhân viên, hội viên và gia đình, nhân dân tham gia học tập, tìm hiểu các biện pháp đảm bảo ATTP và gương mẫu thực hiện Luật An toàn thực phẩm.

2. Chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm trong các đơn vị trực thuộc.

3. Giám sát, phát hiện, thông báo cho cơ quan chức năng các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh hàng thực phẩm kém chất lượng, không đảm bảo ATTP để có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố, thị xã

Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh trong quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn, cụ thể:

1. Ban hành các đề án, kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về ATTP theo thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn về ATTP trên địa bàn.

3. Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP; chủ trì, phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn quản lý.

4. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm trên địa bàn, bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận kinh tế trang trại do UBND huyện, thành phố, thị xã cấp và cơ sở quy định tại Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

b) Cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do UBND huyện, thành phố, thị xã cấp và cơ sở không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương;

c) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do UBND huyện, thành phố, thị xã cấp quy mô dưới 200 suất ăn/lần phục vụ; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật có quy mô từ 50 đến dưới 200 suất ăn/lần phục vụ và các bếp ăn tập thể tại các trường học;

d) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong chợ hạng 1, hạng 3.

5. Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm cho các đối tượng thuộc cơ sở nêu tại Khoản 4 Điều này.

6. Tổ chức giám sát ATTP đối với các lễ hội, hội nghị trên địa bàn do UBND huyện, thành phố, thị xã tổ chức.

7. Chủ trì xây dựng mô hình xã ATTP theo hướng dẫn của các ngành; chủ trì/phối hợp với các ngành xây dựng các mô hình ATTP để nhân rộng trên địa bàn.

8. Thực hiện đôn đốc, hướng dẫn giám sát việc thanh tra, kiểm tra công tác quản lý nhà nước về ATTP đối với UBND xã, phường, thị trấn; đồng thời cung cấp thông tin, phản ánh kịp thời tình hình sản xuất, kinh doanh ATTP đối với các cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý của cấp trên đóng trên địa bàn, phối hợp xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

9. Công khai kết quả thanh tra, kiểm tra giám sát, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Chịu trách nhiệm trước UBND huyện, thành phố, thị xã và Chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã trong quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn, cụ thể:

1. Ban hành các chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về ATTP theo thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, tập huấn về ATTP trên địa bàn.

3. Chủ trì, phối hợp về thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn quản lý, bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ quy định tại Chương III của Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do UBND huyện, thành phố, thị xã cấp và cơ sở không thuộc đối tượng phải

đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật); cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt theo quy định; buôn bán hàng rong, quy định tại Khoản 3, Điều 2 của Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương.

c) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống mà không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật có quy mô dưới 50 suất ăn/lần phục vụ; cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố, buôn bán hàng rong;

d) Chợ tạm;

e) Hội nghị, lễ hội trên địa bàn do xã tổ chức và các đám hiếu, hỷ diễn ra trên địa bàn.

4. Tổ chức ký cam kết và kiểm tra việc thực hiện cam kết đảm bảo ATTP đối với cơ sở nêu tại Khoản 3 của Điều này theo quy định; sử dụng thiết bị kiểm tra nhanh để kiểm tra, giám sát ATTP; phát hiện và báo cáo kịp thời với cơ quan cấp trên để lấy mẫu, xác định mức độ vi phạm và xử lý theo quy định pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện cấp, thu hồi giấy xác nhận nguồn gốc xuất xứ đối với các sản phẩm thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ.

6. Cung cấp thông tin, phản ánh kịp thời tình hình sản xuất, kinh doanh ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của cấp trên đóng trên địa bàn. Phối hợp với các đoàn thanh tra, kiểm tra cấp trên xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

7. Công khai kết quả thanh tra, kiểm tra giám sát, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III **KHEN THƯỞNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Khen thưởng, kỷ luật

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Quy định này được xem xét khen thưởng theo quy định. Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ này, nếu để xảy ra sai phạm, tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị xử lý đúng quy định pháp luật.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế, Phòng Y tế giúp Ban Chỉ đạo liên ngành VSATTP và UBND cùng cấp chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn triển khai và kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn.

2. Các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, các sở, ngành liên quan và đề nghị các hội, đoàn thể cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ thực hiện công tác quản lý ATTP theo quy định này.

3. UBND các huyện, thành phố, thị xã trên cơ sở phân công, phân cấp tại Quy định này thực hiện phân công cụ thể trách nhiệm quản lý cho cơ quan chuyên môn (Y tế; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kinh tế; Kinh tế và hạ tầng) thuộc phạm vi quản lý.

4. UBND xã, phường, thị trấn trên cơ sở phân công, phân cấp tại Quy định này, chỉ đạo trưởng khối phố, thôn; xóm thành lập tổ tự quản, tổ giám sát cộng đồng tại địa phương giúp việc Trạm Y tế để giám sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thực phẩm trên địa bàn.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý chợ, siêu thị xây dựng Nội quy kiểm soát các loại thực phẩm đưa vào chợ, siêu thị để đảm bảo các loại thực phẩm đưa vào chợ, siêu thị phải có nguồn gốc xuất xứ, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp quản lý chợ.

Điều 13. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các Văn bản quy phạm pháp luật và các quy định phân công trách nhiệm được viện dẫn trong Quy định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đảng Quốc Vinh

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM; HÀNG HÓA THỰC PHẨM THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH Y TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2017/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh)

| TT | Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm | Ghi chú |
|----|---|---|
| 1 | Nước uống đóng chai | |
| 2 | Nước khoáng thiên nhiên | |
| 3 | Thực phẩm chức năng | |
| 4 | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng | |
| 5 | Phụ gia thực phẩm | |
| 6 | Hương liệu thực phẩm | |
| 7 | Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm | |
| 8 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm | Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và PTNT và ngành Công thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó |
| 9 | Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) | Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và PTNT |
| 10 | Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp và PTNT | |

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM; HÀNG HÓA THỰC PHẨM
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2017/QĐ-UBND
ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh)

| TT | Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm | Ghi chú |
|----------|---|---|
| 1 | Ngũ cốc | |
| a | Ngũ cốc | |
| b | Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (<i>xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...</i>) | Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột. |
| 2 | Thịt và các sản phẩm từ thịt | |
| a | Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (<i>nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...</i>) | |
| b | Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (<i>nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ; máu,...</i>) | |
| c | Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (<i>khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...</i>) | Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý |
| d | Sản phẩm phối chế có chứa thịt (<i>giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...</i>) | Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý. |
| 3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư) | |
| a | Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (<i>dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...</i>) | |
| b | Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,...</i> của các loài | |

| | | |
|----------|--|--|
| | <i>thủy sản)</i> | |
| c | Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến</i>) | Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý |
| d | Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm | Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do ngành Y tế quản lý. |
| đ | Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...) | Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công thương quản lý. |
| 5 | Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm | Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do ngành Y tế quản lý. |
| 4 | Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả | |
| a | Rau, củ, quả tươi và sơ chế (<i>cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...</i>) | Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống |
| b | Rau, củ, quả chế biến (<i>lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...</i>) | Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do ngành Công thương quản lý |
| 5 | Trứng và các sản phẩm từ trứng | |
| a | Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư | |
| b | Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (<i>bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...</i>) | |
| c | Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng | Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do ngành Công thương quản lý. |
| 6 | Sữa tươi nguyên liệu | |

| | | |
|-----------|---|--|
| 7 | Mật ong và các sản phẩm từ mật ong | |
| a | Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng | |
| b | Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong | |
| c | Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa | Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do ngành Công thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do ngành Y tế quản lý. |
| 8 | Thực phẩm biến đổi gen | |
| 9 | Muối | |
| a | Muối biển, muối mỏ | |
| b | Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác | |
| 10 | Gia vị | |
| a | Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (<i>bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...</i>) | Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do ngành Công thương quản lý |
| b | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt | |
| c | Tương, nước chấm | |
| d | <i>Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền</i> | |
| 11 | Đường | |
| a | Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn | |
| b | Đường khác (<i>kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; tinh khiết về mặt hóa học; ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự</i> | |

| | | |
|-----------|--|---|
| | <i>nhiên; đường caramen)</i> | |
| c | Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường | |
| 12 | Chè | |
| a | Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do ngành Công thương quản lý. |
| b | Các sản phẩm trà từ thực vật khác | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do ngành Công thương quản lý. |
| 13 | Cà phê | |
| a | Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê | |
| b | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do ngành Công thương quản lý. |
| 14 | Ca cao | |
| a | Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác | |
| b | Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao | Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do ngành Công thương quản lý. |
| 15 | Hạt tiêu | |
| a | Hạt tiêu (<i>chi Piper</i>) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền | |

| | | |
|-----------|--|---|
| b | Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền | |
| 16 | Điều | |
| a | Hạt điều | |
| b | Các sản phẩm chế biến từ hạt điều | Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do ngành Công thương quản lý. |
| 17 | Nông sản thực phẩm khác | |
| a | Các loại hạt (hương dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến | |
| b | Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (<i>măng, mộc nhĩ, nấm, sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vò, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...</i>) | Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý |
| c | Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến | Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý. |
| d | Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (<i>châu châu, dế, nhộng tằm, ...</i>) | |
| 18 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý | |
| 19 | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. | |

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM: HÀNG HÓA THỰC PHẨM THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2017/QĐ-UBND ngày 15/ 5/2017 của UBND)

| TT | Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm | Ghi chú |
|------------|---|--|
| I | Bia | |
| 1 | Bia hơi | |
| 2 | Bia chai | |
| 3 | Bia lon | |
| II | Rượu, Cồn và đồ uống có cồn | Không bao gồm sản phẩm rượu bổ do ngành Y tế quản lý |
| 1 | Rượu vang | |
| 1.1 | Rượu vang không có gas | |
| 1.2 | Rượu vang có gas (vang nổ) | |
| 2 | Rượu trái cây | |
| 3 | Rượu mùi | |
| 4 | Rượu cao độ | |
| 5 | Rượu trắng, rượu vodka | |
| 6 | Đồ uống có cồn khác | |
| III | Nước giải khát | Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý |
| 1 | Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả | |
| 2 | Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng | |
| 3 | Nước giải khát dùng ngay | Không bao gồm nước khoáng, |

| | | |
|-----------|--|--|
| | | nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý |
| IV | Sữa chế biến | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý |
| 1 | Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác) | |
| 1.1 | Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur | |
| 1.2 | Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác | |
| 2 | Sữa lên men | |
| 2.1 | Dạng lỏng | |
| 2.2 | Dạng đặc | |
| 3 | Sữa dạng bột | |
| 4 | Sữa đặc | |
| 4.1 | Có bổ sung đường | |
| 4.2 | Không bổ sung đường | |
| 5 | Kem sữa | |
| 5.1 | Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur | |
| 5.2 | Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT | |
| 6 | Sữa đậu nành | |
| 7 | Các sản phẩm khác từ sữa | |
| 7.1 | Bơ | |
| 7.2 | Pho mát | |

| | | |
|-----|-----------------------------------|--|
| 7.3 | Các sản phẩm khác từ sữa chế biến | |
| V | Dầu thực vật | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý |
| 1 | Dầu hạt vừng (mè) | |
| 2 | Dầu cám gạo | |
| 3 | Dầu đậu tương | |
| 4 | Dầu lạc | |
| 5 | Dầu ô liu | |
| 6 | Dầu cọ | |
| 7 | Dầu hạt hướng dương | |
| 8 | Dầu cây rum | |
| 9 | Dầu hạt bông | |
| 10 | Dầu dừa | |
| 11 | Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su | |
| 12 | Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt | |
| 13 | Dầu hạt lanh | |
| 14 | Dầu thầu dầu | |
| 15 | Các loại dầu khác | |
| VI | Bột, tinh bột | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý |
| 1 | Bột mì hoặc bột meslin | |
| 2 | Bột ngũ cốc | |
| 3 | Bột khoai tây | |

| | | |
|------------|---|--|
| 4 | Malt: rang hoặc chưa rang | |
| 5 | Tinh bột: mì, ngô, khoai tây, sắn, khác | |
| 6 | Inulin | |
| 7 | Gluten lúa mì | |
| 8 | Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến... | |
| 9 | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự | |
| VII | Bánh, mứt, kẹo | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý |
| 1 | Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn | |
| 2 | Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự | |
| 3 | Bánh bột nhào | |
| 4 | Bánh mì giòn | |
| 5 | Bánh gato | |
| 6 | Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao | |
| 7 | Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | |
| 8 | Kẹo sô cô la các loại | |
| 9 | Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác | |

| | | |
|-------------|--|--|
| | hoặc rượu | |
| 10 | Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu | |
| 11 | Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác | |
| VIII | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. | |